

Bản án số: 187/2024/DS - PT

Ngày: 30/5/2024

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào
Bà Võ Thị Ngọc Dung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Đoàn Ngọc Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 336/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 909/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị Thùy A, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Tổ A, thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- **Bị đơn:** ông Đào Hữu C, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Tổ A, thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Công K - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P; có mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Dương T - Phó Chủ tịch UBND xã P; có mặt.

3. Ông Đào Hữu P, sinh năm 1953 (chết). Nơi cư trú: Tổ A, thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đào Hữu P:

3.1 Ông Đào C1, sinh năm 1934 và bà Lê Thị K1, sinh năm 1931; nơi cư trú: Thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2 Bà Nguyễn Thị Thùy A, sinh năm 1956 (nguyên đơn); có mặt.

3.3 Bà Đào Thị Thùy M, sinh năm 1983; nơi cư trú: 7A Tổ 49, KP4, phường T, quận A, TP Hồ Chí Minh; có đơn xét xử vắng mặt.

3.4 Ông Đào Hữu T1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5 Ông Đào Hữu V, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964. Nơi cư trú tại: Tổ A, thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

5. Anh Đào Hữu H1, sinh năm 1984. Nơi cư trú tại: Tổ A, thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

6. Chị Phan Thị Hà N, sinh năm 1984. Nơi cư trú tại: Tổ A, thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

Chị Phan Thị Hà N đã ủy quyền cho chị Đào Thị Diệu H2, sinh năm 1982, địa chỉ: D, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia tố tụng; có mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy A đề ngày 23/5/2022 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án bà A trình bày:

Năm 1986 có diện tích hồ ao mương đào trước giải phóng không còn sử dụng nên vợ chồng bà viết đơn xin cấp đất, do gia đình có công cách mạng nên Ủy ban xã và Chủ nhiệm HTX P1 và làng đồng ý cấp cho bà để vợ chồng bà vun đắp làm nhà ở, phần diện tích còn lại được sử dụng trồng rau trồng lúa. Năm 1987 bà nhờ anh em lấy đất ruộng đổ lấp được phần hồ, vì đất sâu rộng nên lấp chưa hết phần ao sát đất bà B. Năm 1988 bà làm nhà tre để ở; năm 1999 lợp lớn trôi nhà mất đồ đạc giấy tờ có giấy nguồn gốc đất. Năm 2003 bà làm nhà xây trên phần đất hồ; năm 2005 thì vợ chồng bà được UBND huyện P cấp giấy CNQSDĐ với diện tích 301m², phần còn lại ao mương cán bộ địa chính và cán bộ huyện nói sẽ cấp sau riêng Giấy CNQSDĐ nông nghiệp và nói xin lại nguồn gốc ao để cấp giấy. Bà B làm sổ đỏ năm 2010 nhưng lần đất năm 2018. Đến năm 2019 ông C mua thêm 1m² đất trong phần đất bà đã được cấp giấy CNQSDĐ. Sau đó, bà vào N làm công nhân ít ra nên năm 2018 ông C đã lấn qua

trồng tre trên đất bà và lấn chiếm, làm giấy CNQSDĐ phần đất ao của bà vào giấy CNQSDĐ của bà B năm 2010.

Năm 2019 thì bà đã gửi đơn lên xã xin hoà giải nhưng không thành. Ngày 10/6/2020 về đo đất bà mới biết ông C lấn đất bà trên phần đất ao nương xác đất bà B đã có giấy CNQSDĐ, ông C lấn đất của bà năm 2018 mà giấy CNQSDĐ của bà B thì cấp ngày 15/3/2010. Bà B trên Bản đồ 299 chỉ có 198m² giờ lên đến 404m².

Nay, bà yêu cầu Toà án buộc ông Đào Hữu C trả lại cho vợ chồng bà diện tích đất 292m² chiều dài khoảng 21,93m x 13,32m thuộc phần thửa đất số 304 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế mà ông C đang chiếm dụng. Giá trị tranh chấp ước khoảng 50.000.000 đồng và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA38405A ngày 15/3/2010 cấp cho bà Đào Thị B1.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2023 và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thùy A thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị vợ chồng ông Đào Hữu C, bà Nguyễn Thị H trả lại phần diện tích tranh chấp theo bản vẽ hiện trạng thực tế là 154,5m² và không yêu cầu về phần mua bán 1m² đất giữa chồng bà ông Đào Hữu P và ông Đào Hữu C.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2022 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án ông Đào Hữu C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của bà Đào Thị B1, sau khi bà B1 mất thì bà B1 đã tặng cho lại toàn bộ thửa đất cho ông. Bà B1 là Cô ruột của ông, khi lúc còn sống bà B1 không có chồng con nên ông chăm sóc nuôi dưỡng. Về phần đất ao nương mà ông được cấp là cấp năm 2010 nhưng nguồn gốc đất là từ thời xưa, đất nông nghiệp của hợp tác xã, đó là hói nước tiêu, cái nương nước đó cấp cho ông không liên quan gì đến bà A, khi đó có xác minh ranh giới không có tranh chấp gì với bà A, phần ao nương của bà A bà lấp đất xong thì được cấp giấy CNQSDĐ năm 2005, lúc đó bà A còn nhờ ông ký giáp ranh cho chứ bà không có ao nương nữa. Việc mua lại diện tích 1m² đất, thì lúc đó bà A sinh sống trong miền N, ông P sống ở nhà cùng các con, việc mua bán là giao dịch giữa ông và ông P để cho thẳng đường ranh giới với giá 10.000.000 đồng, ông không yêu cầu giải quyết vấn đề này trong vụ án. Bà Nguyễn Thị Thùy A đề nghị Tòa án buộc ông trả lại cho vợ chồng bà A diện tích 292m² trong đó chiều dài khoảng 21,93m x chiều rộng 13,32m thuộc thửa đất số 304, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA38405A ngày 15/3/2010 cho bà Đào Thị B1 tọa lạc tại A, P, Thừa Thiên H3 là không có căn cứ.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/3/2023 và tại phiên tòa, Ủy ban nhân dân xã P trình bày:

- Về kiểm tra hồ sơ lưu trữ về đất đai thửa đất của ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A:

Theo hồ sơ 299 lập năm 1980: thửa đất nằm trong một phần của thửa đất 476, tờ bản đồ số 06, diện tích 2595,0 m² loại đất ao hồ do HTX kê khai, tọa lạc tại thôn A, xã P.

Ngày 03 tháng 11 năm 2005, thửa đất của ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 226.2, tờ bản đồ 06, diện tích 301,0 m², loại đất: đất ở, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, Giấy CNQSD đất số AD 399334 đứng tên ông, bà Đào Hữu P, Nguyễn Thị Thùy A.

Hồ sơ đo đạc 202 năm 2007: Thửa đất có số 305, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại thôn A, xã P.

- Về kiểm tra hồ sơ lưu trữ về đất đai thửa đất của ông Đào Hữu C:

Theo hồ sơ 299 lập năm 1980: Thửa đất có ký hiệu: 177, tờ bản đồ: 06, diện tích: 198,0m², loại đất ở, tọa lạc tại thôn A, xã P do bà Đào Thị B1 kê khai đăng ký. Bản đồ có trừ 01 phần lộ giới (mương tiêu dọc theo đường TL 10A) và phía Tây giáp mương tiêu.

Hồ sơ đo đạc 202 lập năm 2007: Thửa đất số 304, tờ bản đồ 19, diện tích 404,3m², loại đất: ở + đất nông nghiệp, tọa lạc tại: thôn A, xã P do bà Đào Thị B1 kê khai sử dụng. Mương tiêu không còn thể hiện.

Ngày 16 tháng 3 năm 2010 thửa đất trên được UBND huyện P cấp giấy CNQSD đất với số thửa: 304, tờ bản đồ: 19, diện tích: 224,5m², loại đất: đất ở, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, sổ giấy chứng nhận: BA 384054 đứng tên bà Đào Thị B1. Thửa đất có trừ lộ giới TL 10A là 15,5m, phía Tây không còn giáp mương tiêu như bản đồ 299 mà tiếp giáp thửa 305, tờ bản đồ 19 (hồ sơ 202) của ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A. Diện tích cấp giấy tăng 26,5m² so với bản đồ 299. Hiện nay thửa đất đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đào Hữu C.

Tại Công văn số 1551/UBND-TNMT ngày 04/11/2022 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:

Thửa đất số 304, tờ bản đồ địa chính số 19, diện tích 224,5m² (đã trừ phần diện tích đất thuộc hành lang lộ giới đường tỉnh lộ 10A), loại đất ở, tọa lạc tại xã P, UBND huyện P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 384054 ngày 15/3/2010 cho bà Đào Thị B1 là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Ngày 06/4/2010, bà Đào Thị B1 (o ruột của ông Đào Hữu C) đã thực hiện tặng cho quyền sử dụng thửa đất cho ông Đào Hữu C, bà Nguyễn Thị H. Mặt khác, thực tế từ năm 1986 đến nay, ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A không sử dụng và không có giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng liên quan đến thửa đất UBND huyện đã cấp giấy cho bà Đào Thị B1.

Thửa đất số 226.2, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299), diện tích 301m² (theo hồ sơ đo đạc địa chính lập năm 2006 thuộc thửa đất số 305, tờ bản đồ số 19) loại đất ở, tọa lạc tại xã P, UBND huyện P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số AD 399334 ngày 03/11/2005 cho ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A là đúng hiện trạng, ranh giới thửa đất ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A sử dụng tại thời điểm cấp giấy và theo Biên bản xác định ranh giới thửa đất số 226.2, ông Đào Hữu C đứng tên đại diện đã ký xác nhận chủ sử dụng đất tiếp giáp, liền kề thửa đất ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A. Mặt khác, theo Biên bản xác minh nguồn gốc đất lập ngày 10/10/2005 do cán bộ địa chính xã P lập và Chủ tịch UBND xã P ký chứng thực chữ ký nói trên không phải là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai. Ranh giới giữa hai thửa đất của bà Đào Thị B1 với ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A được xác định rõ ràng và đã ký xác nhận tiếp giáp giữa hai thửa đất. Từ năm 1986 đến nay, ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A không phải là người trực tiếp sử dụng phần diện tích 292m² thuộc thửa đất số 304, tờ bản đồ địa chính số 19, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế và ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất 292m² theo quy định tại Điều 100 của Luật đất đai. Vì vậy, ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến thửa đất số 304, tờ bản đồ địa chính số 19, diện tích 224,5m², loại đất ở, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 384054 ngày 15/3/2010 cho bà Đào Thị B1 nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy A.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 14/4/2023 các ông Nguyễn V1, Nguyễn C2 trình bày:

Trước đây cái ao này đào để đưa nước vào ruộng, nhưng sau này có máy móc rồi nên để cái ao đó bà A sử dụng, cái ao thời kỳ đó là miếng đất trống hiện tại của bà A, hàng cây tra hiện tại trên đất tồn tại từ thời trước đến giờ, ông C và bà B1 sinh sống trên đất đó trước vợ chồng bà A. Trước đây ranh giới của ông C và bà B1 theo các ông biết là hàng cây tra chứ không có hàng rào. Sau này thành hàng rào khi nào thì các ông không rõ. Ông C và bà B1 ở trước bà A rất lâu nên xây nhà từ trước đó, lúc đó nhà bà B1 chỉ có cái nhà lợp xệp hiện tại không biết còn không. Sau này thấy có bãi đất bồi ở đó bà A ra ở rồi xin cấp đất và xây nhà trên diện tích hiện tại đó. Cái ao như bà A trình bày là nằm trên diện tích đất trống hiện tại bên mép nhà bà, còn nói như bà A trình bày cái ao nằm bên hàng rào tre và qua bên nhà bà B1 là không đúng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 98, Điều 100 Khoản 2 Điều 101; khoản 2 Điều 105; Điều 203 của Luật đất đai 2013; Khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu vợ chồng ông Đào Hữu C, bà Nguyễn Thị H phải trả lại 154,5m² đất trong thửa đất số 304, tờ bản đồ địa chính số 19 tại thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 304, tờ bản đồ địa chính số 19, diện tích 224,5m², loại đất ở, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 384054 ngày 15/3/2010 cho bà Đào Thị B1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/11/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy A kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Đào Hữu C đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan UBND huyện P và UBND xã P đề nghị: Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan khác: Không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Anh, giữ nguyên toàn bộ Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy A, thấy:

[1] Ngày 03 tháng 11 năm 2005, thửa đất của ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 226.2, tờ bản đồ 06, diện tích 301,0m², loại đất: đất ở, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, Giấy CNQSD đất số AD 399334 đứng tên ông, bà Đào Hữu P, Nguyễn Thị Thùy A. Hồ sơ đo đạc 202 năm 2007: Thửa đất có số 305, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại thôn A, xã P. Về thửa đất của ông Đào Hữu C đang tranh chấp, thấy: Theo hồ sơ 299 lập năm 1980: Thửa đất có ký hiệu: 177, tờ bản đồ: 06, diện tích: 198,0m², loại đất ở, tọa lạc tại thôn A, xã P do bà Đào Thị B1 kê khai đăng ký. Bản đồ có trừ 01 phần lộ giới (mường tiêu dọc theo đường TL 10A) và phía Tây giáp mường tiêu. Hồ sơ đo đạc 202 lập năm 2007: Thửa đất số 304, tờ bản đồ 19, diện tích 404,3m², loại đất: ở + đất nông nghiệp, tọa lạc tại: thôn A, xã P do bà Đào Thị B1 kê khai sử dụng. Mường tiêu không còn thể hiện. Ngày 16

tháng 3 năm 2010 thửa đất trên được UBND huyện P cấp giấy CNQSD đất với số thửa: 304, tờ bản đồ: 19, diện tích: 224,5m², loại đất: đất ở, tọa lạc tại thôn A, xã P, huyện P, số giấy chứng nhận: BA 384054 đứng tên bà Đào Thị B1. Thửa đất có trừ lộ giới TL 10A là 15,5m, phía Tây không còn giáp nương tiêu như bản đồ 299 mà tiếp giáp thửa 305, tờ bản đồ 19 (hồ sơ 202) của ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A. Diện tích cấp giấy tăng 26,5m² so với bản đồ 299. Hiện nay thửa đất đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đào Hữu C.

[2] Tại Công văn số 1551/UBND-TNMT ngày 04/11/2022 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:

Thửa đất số 304, tờ bản đồ địa chính số 19, diện tích 224,5m² (đã trừ phần diện tích đất thuộc hành lang lộ giới đường tỉnh lộ 10A), loại đất ở, tọa lạc tại xã P, UBND huyện P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 384054 ngày 15/3/2010 cho bà Đào Thị B1 là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Ngày 06/4/2010, bà Đào Thị B1 (o ruột của ông Đào Hữu C) đã thực hiện tặng cho quyền sử dụng thửa đất cho ông Đào Hữu C, bà Nguyễn Thị H. Mặt khác, thực tế từ năm 1986 đến nay, ông Đào Hữu P, bà Nguyễn Thị Thùy A không sử dụng và không có giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng liên quan đến thửa đất UBND huyện đã cấp giấy cho bà Đào Thị B1.

[3] Nguyên đơn bà A không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh về thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình; Tòa án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy A là có căn cứ và đúng pháp luật. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy A kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới khác; do đó không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy A và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy A là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp kháng cáo của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy A và giữ nguyên Bản án sơ thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy A không phải chịu.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn